

Số: 17 /2023/QĐ-UBND

Bạc Liêu, ngày 17 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 06/TTr-SNN ngày 12 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân

dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện và theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 3 năm 2023 và thay thế Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VB QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT; các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Trung tâm CB-TH (đăng công báo);
- Lưu: VT,(Trạng04).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Thiều

QUY ĐỊNH

Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 13 /2023/QĐ-UBND ngày 17 / 3 /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy định này quy định khung giá rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.
- Trường hợp nội dung liên quan đến giá các loại rừng không được đề cập trong quy định này thì áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến quản lý, xác định và áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 3. Các trường hợp áp dụng khung giá rừng

Khung giá rừng làm căn cứ để tính tiền trong các trường hợp sau:

- Áp dụng giá khởi điểm khi tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Luật Lâm nghiệp.
- Trường hợp Nhà nước giao rừng, thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị vốn góp; cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Lâm nghiệp.
- Trường hợp xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan đến rừng theo quy định tại khoản 3 Điều 91 Luật Lâm nghiệp.
- Trường hợp xác định thuế, phí, lệ phí liên quan đến rừng theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Luật Lâm nghiệp.
- Trường hợp khác theo các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 91 Luật Lâm nghiệp.

Chương II

KHUNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Điều 4. Xác định khung giá rừng

1. Khung giá các loại rừng được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ thuộc sở hữu toàn dân theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Bảng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu theo các Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này, bao gồm:

- a) Phụ lục I: Khung giá rừng tự nhiên;
- b) Phụ lục II: Khung giá rừng trồng;
- c) Phụ lục III: Hướng dẫn xác định giá rừng tự nhiên, giá rừng trồng và Bảng giá rừng tự nhiên, bảng giá rừng trồng tính từ năm 2023.

Điều 5. Điều chỉnh khung giá các loại giá rừng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh khung giá các loại rừng trong các trường hợp:

- a) Khi có điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng;
- b) Khi giá quyền sử dụng rừng, giá quyền sở hữu rừng trồng thực tế trên thị trường tăng hoặc giảm trên 20% so với khung giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian từ 06 tháng trở lên.

2. Những vấn đề phát sinh liên quan về khung giá rừng, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của các Sở, Ban, Ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và chủ rừng

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì phối hợp với các Sở, Ban, Ngành có liên quan hướng dẫn triển khai quy định áp dụng khung giá các loại rừng và xác định giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu theo đúng quy định của pháp luật;

b) Tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát và xử lý những vấn đề có liên quan đến khung giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, điều chỉnh giá các loại rừng khi các yếu tố giá cả và các yếu tố khác thay đổi làm ảnh hưởng tăng hoặc giảm giá trị lâm sản của rừng tự nhiên, giá sở hữu rừng trồng, từ đó ảnh hưởng đến giá thuê rừng theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính:

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan hướng dẫn việc thu, quản lý và sử dụng nguồn thu từ việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi, bồi thường rừng theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh khung giá các loại rừng cho phù hợp khi có sự biến động về giá, quyền sử dụng rừng, giá cho thuê rừng trên thị trường.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng thông nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Cục Thuế tỉnh:

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính căn cứ vào khung giá rừng xác định mức thuế, phí và lệ phí liên quan theo quy định hiện hành của pháp luật về thuế, phí và lệ phí.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (có rừng):

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, Ban, Ngành liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này;

b) Chỉ đạo phòng chức năng, Ủy ban nhân dân cấp xã (có rừng) trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao tổ chức triển khai thực hiện quyết định này; xác nhận hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; các hồ sơ khác liên quan theo quy định của pháp luật.

6. Các Sở, Ban, Ngành có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính triển khai, thực hiện Quyết định này.

7. Ban Quản lý rừng đặc dụng - phòng hộ ven biển, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan:

a) Thực hiện các nghĩa vụ tài chính về giá rừng theo thông báo của cơ quan chức năng phù hợp với Quy định này;

b) Nếu không chấp hành các nghĩa vụ tài chính theo quy định hiện hành, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định.



PHỤ LỤC:

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **13** /2023/QĐ-UBND ngày 17 / 3 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Phụ lục I:
KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN

Đơn vị tính: Đồng/ha

Trạng thái rừng	Trữ lượng rừng (m ³ /ha)	Giá rừng tự nhiên						Giá quyền sử dụng rừng/năm						Giá cây đứng rừng tự nhiên			
		Đặc dụng			Phòng hộ			Tối thiểu	Tối đa	Đặc dụng			Phòng hộ			Tối thiểu	Tối đa
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối thiểu	Tối đa	Tối đa			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối đa
Rừng tự nhiên ngập mặn phục hồi	5	1.261.320	2.684.616	856.733	2.292.723	2.292.723	703.728	1.000.324	608.431	557.592	1.684.292	557.592	557.592	1.684.292	557.592	1.684.292	1.684.292
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo kiệt	10	2.995.085	5.545.081	2.590.498	5.153.188	5.153.188	703.728	1.000.324	608.431	2.291.357	4.544.757	2.291.357	2.291.357	4.544.757	2.291.357	4.544.757	4.544.757
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo kiệt	20	6.462.614	11.266.010	6.058.027	10.874.117	10.874.117	703.728	1.000.324	608.431	5.758.886	10.265.686	5.758.886	5.758.886	10.265.686	5.758.886	10.265.686	10.265.686
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo kiệt	30	9.930.143	16.986.939	9.525.556	16.595.046	16.595.046	703.728	1.000.324	608.431	9.226.415	15.986.615	9.226.415	9.226.415	15.986.615	9.226.415	15.986.615	15.986.615
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo kiệt	40	13.397.672	22.707.868	12.993.085	22.315.975	22.315.975	703.728	1.000.324	608.431	12.693.944	21.707.544	12.693.944	12.693.944	21.707.544	12.693.944	21.707.544	21.707.544
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo	50	16.865.202	28.428.798	16.460.615	28.036.905	28.036.905	703.728	1.000.324	608.431	16.161.474	27.428.474	16.161.474	16.161.474	27.428.474	16.161.474	27.428.474	27.428.474
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo	60	20.332.731	34.149.727	19.928.144	33.757.834	33.757.834	703.728	1.000.324	608.431	19.629.003	33.149.403	19.629.003	19.629.003	33.149.403	19.629.003	33.149.403	33.149.403
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo	70	23.800.260	39.870.656	23.395.673	39.478.763	39.478.763	703.728	1.000.324	608.431	23.096.532	38.870.332	23.096.532	23.096.532	38.870.332	23.096.532	38.870.332	38.870.332
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo	80	27.267.789	45.591.585	26.863.202	45.199.692	45.199.692	703.728	1.000.324	608.431	26.564.061	44.591.261	26.564.061	26.564.061	44.591.261	26.564.061	44.591.261	44.591.261
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo	90	30.735.318	51.312.514	30.330.731	50.920.621	50.920.621	703.728	1.000.324	608.431	30.031.590	50.312.190	30.031.590	30.031.590	50.312.190	30.031.590	50.312.190	50.312.190

Trạng thái rừng	Trữ lượng rừng (m ³ /ha)	Giá rừng tự nhiên				Giá quyền sử dụng rừng/năm				Giá cây đứng rừng tự nhiên			
		Đặc dụng		Phòng hộ		Đặc dụng		Phòng hộ		Đặc dụng		Phòng hộ	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo	100	34.202.848	57.033.444	33.798.261	56.641.551	703.728	1.000.324	299.141	608.431	33.499.120	56.033.120	33.499.120	56.033.120
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	110	37.670.377	62.754.373	37.265.790	62.362.480	703.728	1.000.324	299.141	608.431	36.966.649	61.754.049	36.966.649	61.754.049
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	120	41.137.906	68.475.302	40.733.319	68.083.409	703.728	1.000.324	299.141	608.431	40.434.178	67.474.978	40.434.178	67.474.978
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	130	44.605.435	74.196.231	44.200.848	73.804.338	703.728	1.000.324	299.141	608.431	43.901.707	73.195.907	43.901.707	73.195.907
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	140	48.072.964	79.917.160	47.668.377	79.525.267	703.728	1.000.324	299.141	608.431	47.369.236	78.916.836	47.369.236	78.916.836
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	150	51.540.494	85.638.090	51.135.907	85.246.197	703.728	1.000.324	299.141	608.431	50.836.766	84.637.766	50.836.766	84.637.766
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	160	55.008.023	91.359.019	54.603.436	90.967.126	703.728	1.000.324	299.141	608.431	54.304.295	90.358.695	54.304.295	90.358.695
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	170	58.475.552	97.079.948	58.070.965	96.688.055	703.728	1.000.324	299.141	608.431	57.771.824	96.079.624	57.771.824	96.079.624
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	180	61.943.081	102.800.877	61.538.494	102.408.984	703.728	1.000.324	299.141	608.431	61.239.353	101.800.553	61.239.353	101.800.553
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	190	65.410.611	108.521.807	61.538.494	108.129.914	703.728	1.000.324	299.141	608.431	64.706.883	107.521.483	61.239.353	107.521.483
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	200	68.878.140	114.242.736	68.473.553	113.850.843	703.728	1.000.324	299.141	608.431	68.174.412	113.242.412	68.174.412	113.242.412

Phụ lục II:
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG

ĐVT: Đồng/ha

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng (Grt)		Thu nhập dự kiến (TNrt)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Loài Đước				
-	Năm thứ 1	70.510.584	71.335.244	61.769.623	62.594.283
-	Năm thứ 2	75.596.650	76.858.146	62.117.642	63.379.137
-	Năm thứ 3	78.888.706	80.668.011	64.019.653	65.798.958
-	Năm thứ 4	82.602.834	84.980.923	66.253.383	68.631.472
-	Năm thứ 5	85.713.730	88.771.578	68.015.852	71.073.699
-	Năm thứ 6	102.760.211	106.578.791	84.445.794	88.264.374
-	Năm thứ 7	104.021.616	108.794.841	85.257.199	90.030.424
-	Năm thứ 8	105.283.021	111.010.892	86.068.604	91.796.475
-	Năm thứ 9	106.544.427	113.226.942	86.880.009	93.562.525
-	Năm thứ 10	107.805.832	115.442.992	87.691.415	95.328.575
-	Năm thứ 11	107.965.105	115.602.265	87.400.688	95.037.848
-	Năm thứ 12	109.226.510	117.818.316	88.212.093	96.803.899
-	Năm thứ 12	110.487.916	120.034.366	89.023.498	98.569.949
-	Năm thứ 14	111.749.321	122.250.417	89.834.904	100.335.999
-	Năm thứ 15	113.010.726	124.466.467	90.646.309	102.102.050
-	Năm thứ 16	114.272.132	126.682.517	91.457.714	103.868.100
-	Năm thứ 17	115.533.537	128.898.568	92.269.120	105.634.150
-	Năm thứ 18	116.794.942	131.114.618	93.080.525	107.400.201
-	Năm thứ 19	118.056.347	133.330.668	93.891.930	109.166.251
-	Năm thứ 20	119.317.753	135.546.719	94.703.336	110.932.301
-	Năm thứ 21	120.579.158	137.762.769	95.514.741	112.698.352
-	Năm thứ 22	121.840.563	139.978.819	96.326.146	114.464.402
-	Năm thứ 23	123.101.969	142.194.870	97.137.551	116.230.453
-	Năm thứ 24	124.363.374	144.410.920	97.948.957	117.996.503
-	Năm thứ 25	125.624.779	146.626.970	98.760.362	119.762.553
2	Loài Đưng				
-	Năm thứ 1	80.832.290	81.656.949	61.076.003	61.900.663
-	Năm thứ 2	81.374.520	82.636.015	61.618.234	62.879.729

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng (Grt)		Thu nhập dự kiến (TNrt)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
-	Năm thứ 3	85.926.355	87.705.660	64.085.002	65.864.307
-	Năm thứ 4	90.066.364	92.444.453	66.374.515	68.752.604
-	Năm thứ 5	92.890.169	95.948.016	68.015.852	71.073.699
-	Năm thứ 6	109.936.650	113.755.230	84.445.794	88.264.374
-	Năm thứ 7	111.198.055	115.971.280	85.257.199	90.030.424
-	Năm thứ 8	112.459.460	118.187.330	86.068.604	91.796.475
-	Năm thứ 9	113.720.865	120.403.381	86.880.009	93.562.525
-	Năm thứ 10	114.982.271	122.619.431	87.691.415	95.328.575
-	Năm thứ 11	115.141.544	122.778.704	87.400.688	95.037.848
-	Năm thứ 12	116.402.949	124.994.755	88.212.093	96.803.899
-	Năm thứ 12	117.664.354	127.210.805	89.023.498	98.569.949
-	Năm thứ 14	118.925.760	129.426.855	89.834.904	100.335.999
-	Năm thứ 15	120.187.165	131.642.906	90.646.309	102.102.050
-	Năm thứ 16	121.448.570	133.858.956	91.457.714	103.868.100
-	Năm thứ 17	122.709.976	136.075.006	92.269.120	105.634.150
-	Năm thứ 18	123.971.381	138.291.057	93.080.525	107.400.201
-	Năm thứ 19	125.232.786	140.507.107	93.891.930	109.166.251
-	Năm thứ 20	126.494.192	142.723.157	94.703.336	110.932.301
-	Năm thứ 21	127.755.597	144.939.208	95.514.741	112.698.352
-	Năm thứ 22	129.017.002	147.155.258	96.326.146	114.464.402
-	Năm thứ 23	130.278.407	149.371.308	97.137.551	116.230.453
-	Năm thứ 24	131.539.813	151.587.359	97.948.957	117.996.503
-	Năm thứ 25	132.801.218	153.803.409	98.760.362	119.762.553
3	Loài Cóc trắng				
-	Năm thứ 1	160.158.456	162.883.456	62.713.352	65.438.352
-	Năm thứ 2	160.619.100	164.241.978	63.173.996	66.796.874
-	Năm thứ 3	163.312.203	167.946.664	64.659.955	69.294.416
-	Năm thứ 4	165.646.162	171.405.910	65.922.573	71.682.322
-	Năm thứ 5	167.033.670	174.032.412	66.625.495	73.624.237
-	Năm thứ 6	183.373.525	191.724.964	82.348.811	90.700.251
-	Năm thứ 7	183.686.901	192.595.103	82.212.187	91.120.389
-	Năm thứ 8	184.000.277	193.465.242	82.075.563	91.540.528
-	Năm thứ 9	184.313.653	194.335.381	81.938.940	91.960.667

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng (Grt)		Thu nhập dự kiến (TNrt)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
-	Năm thứ 10	184.627.030	195.205.520	81.802.316	92.380.806
-	Năm thứ 11	184.940.406	196.075.659	81.665.692	92.800.945
-	Năm thứ 12	185.253.782	196.945.797	81.529.068	93.221.083
-	Năm thứ 12	185.567.158	197.815.936	81.392.444	93.641.222
-	Năm thứ 14	185.880.534	198.686.075	81.255.821	94.061.361
-	Năm thứ 15	186.193.911	199.556.214	81.119.197	94.481.500
-	Năm thứ 16	186.507.287	200.426.353	80.982.573	94.901.639
-	Năm thứ 17	186.820.663	201.296.492	80.845.949	95.321.778
-	Năm thứ 18	187.134.039	202.166.630	80.709.325	95.741.916
-	Năm thứ 19	187.447.415	203.036.769	80.572.702	96.162.055
-	Năm thứ 20	187.760.792	203.906.908	80.436.078	96.582.194
-	Năm thứ 21	188.074.168	204.777.047	80.299.454	97.002.333
-	Năm thứ 22	188.387.544	205.647.186	80.162.830	97.422.472
-	Năm thứ 23	188.700.920	206.517.324	80.026.206	97.842.611
-	Năm thứ 24	189.014.296	207.387.463	79.889.582	98.262.749
-	Năm thứ 25	189.327.673	208.257.602	79.752.959	98.682.888
4	Loại Mắm				
-	Năm thứ 1	215.558.687	216.351.383	62.433.433	63.226.129
-	Năm thứ 2	237.251.728	238.427.987	62.807.921	63.984.181
-	Năm thứ 3	239.883.734	241.503.221	64.232.784	65.852.272
-	Năm thứ 4	242.181.656	244.304.037	65.459.366	67.581.747
-	Năm thứ 5	243.558.187	246.243.127	66.151.311	68.836.250
-	Năm thứ 6	259.449.263	261.929.636	81.425.848	83.906.220
-	Năm thứ 7	260.071.397	263.378.560	81.597.982	84.905.145
-	Năm thứ 8	260.693.531	264.827.485	81.770.116	85.904.070
-	Năm thứ 9	261.315.665	266.276.410	81.942.250	86.902.995
-	Năm thứ 10	261.937.799	267.725.335	82.114.384	87.901.920
-	Năm thứ 11	262.559.933	269.174.260	82.286.518	88.900.844
-	Năm thứ 12	263.182.067	270.623.185	82.458.652	89.899.769
-	Năm thứ 13	263.804.202	272.072.110	82.630.786	90.898.694
-	Năm thứ 14	264.426.336	273.521.034	82.802.920	91.897.619
-	Năm thứ 15	265.048.470	274.969.959	82.975.054	92.896.544
-	Năm thứ 16	265.670.604	276.418.884	83.147.188	93.895.469

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng (Grt)		Thu nhập dự kiến (TNrt)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
-	Năm thứ 17	266.061.307	277.222.983	83.087.892	94.249.568
-	Năm thứ 18	266.452.011	278.027.082	83.028.595	94.603.667
-	Năm thứ 19	266.842.714	278.831.181	82.969.299	94.957.766
-	Năm thứ 20	267.233.418	279.635.280	82.910.003	95.311.865
-	Năm thứ 21	267.624.122	280.439.379	82.850.706	95.665.964
-	Năm thứ 22	268.014.825	281.243.478	82.791.410	96.020.063
-	Năm thứ 23	268.405.529	282.047.577	82.732.113	96.374.162
-	Năm thứ 24	268.796.232	282.851.676	82.672.817	96.728.261
-	Năm thứ 25	269.186.936	283.655.775	82.613.520	97.082.360

Ghi chú: Đối với các loài cây trồng khác chưa được quy định trong Phụ lục II thì áp dụng như rừng trồng loài cây Cóc trắng.

Phụ lục III:
HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN, RỪNG TRỒNG

1. Hướng dẫn sử dụng khung giá rừng tự nhiên:

1.1. Xác định giá rừng tự nhiên tối thiểu/tối đa của một lô rừng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu tại một thời điểm cụ thể (G_{tn} , đồng) được xác định theo công thức (1).

$$G_{tn}/lô = S \times G_{tn} \quad (1)$$

Trong đó:

S: Diện tích của lô rừng (ha)

G_{tn} : Giá rừng tự nhiên tối thiểu/tối đa (đồng/ha), được xác định theo công thức (2).

$$G_{tn} = G_a + \left(\frac{G_b - G_a}{T_b - T_a} \right) \times (T_t - T_a) \quad (2)$$

Trong đó:

- G_a : Giá trị tối thiểu/tối đa cận dưới của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha) được quy định tại Phụ lục I (Khung giá rừng tự nhiên);

- G_b : Giá trị tối thiểu/tối đa cận trên của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha) được quy định tại Phụ lục I (Khung giá rừng tự nhiên);

- T_a : Trữ lượng gỗ cận dưới trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (m^3/ha);

- T_b : Trữ lượng gỗ cận trên trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (m^3/ha);

- T_t : Trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng cần xác định (m^3/ha).

Ví dụ 1: Xác định giá rừng của 2 ha rừng đặc dụng là rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo kiệt (NMK) có trữ lượng bình quân $27 m^3/ha$, như sau:

Bước 1: Xác định giá rừng tự nhiên tối thiểu/tối đa (G_{tn}) của lô rừng

- T_t : Trữ lượng gỗ của lô rừng tại thời điểm định giá là $27 m^3/ha$.

- Từ trạng thái rừng của lô rừng là rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo kiệt (NMK) và chức năng rừng là rừng phòng hộ, tra Khung giá rừng tự nhiên tại Phụ lục I để xác định được khung giá và khung trữ lượng như dưới đây:

+ G_a : Giá trị tối thiểu/tối đa cận dưới của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định là giá tối thiểu 6.462.614 đồng và giá tối đa 11.266.010 đồng/ha.

+ G_b : Giá trị tối thiểu/tối đa cận trên của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định là giá tối thiểu 9.930.143 đồng và giá tối đa 16.986.939 đồng/ha.

+ T_a : Trữ lượng gỗ cận dưới trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định là $20 \text{ m}^3/\text{ha}$.

+ T_b : Trữ lượng gỗ cận trên trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định là $30 \text{ m}^3/\text{ha}$.

- Sử dụng công thức (2), ta có: $G_{tn.tt} = 8.889.884 \text{ đồng/ha}$.

$G_{tn.tđ} = 15.270.660 \text{ đồng/ha}$.

Như vậy, kết quả giá rừng tối thiểu/tối đa của 01 ha rừng đặc dụng là rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo kiệt (NMK) có trữ lượng bình quân $27 \text{ m}^3/\text{ha}$ là giá tối thiểu 8.889.884 đồng và giá tối đa 15.270.660 đồng.

Khung giá rừng tự nhiên tối thiểu, tối đa được xác định theo biểu dưới đây:

Khung trữ lượng gỗ (m^3/ha)	Khung giá (đồng/ha)		Trữ lượng tại thời điểm định giá (m^3/ha)	Giá rừng tại thời điểm định giá (đồng/ha)	
	Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa
20	6.462.614	11.266.010	27	8.889.884	15.270.660
30	9.930.143	16.986.939			

Bước 2: Xác định giá rừng tự nhiên (GR_{tn}) của lô rừng

Áp dụng công thức (1) được kết quả như sau:

$$G_{tn \text{ lô.tt}} = 2 \times 8.889.884 \text{ đồng} = 17.779.769 \text{ đồng.}$$

$$G_{tn \text{ lô.tđ}} = 2 \times 15.270.660 \text{ đồng} = 30.541.321 \text{ đồng.}$$

Vậy, kết quả giá rừng của 02 ha rừng đặc dụng là rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo kiệt (NMK) có trữ lượng bình quân $27 \text{ m}^3/\text{ha}$ tối thiểu là 17.779.769 đồng và tối đa là 30.541.321 đồng.

1.2. Định giá rừng tự nhiên:

1.2.1. Trường hợp cho thuê rừng:

Giá khởi điểm cho thuê rừng được tính theo công thức (3), như sau:

$$GT_{tn} = \frac{G_{sd}}{(1+r)^t} \quad (3)$$

Trong đó:

- GT_{tn} : Là giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên (đồng/ha);
- G_{sd} : Là giá quyền sử dụng rừng tính trong 01 năm (đồng/ha);
- r : Được tính theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 Thông tư 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- t : Là thời gian cho thuê rừng tính bằng năm (từ 01 đến n năm).

Ví dụ 2: Xác định giá cho thuê rừng trong vòng 4 năm của 5 ha rừng đặc dụng là rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo (NMN) có trữ lượng bình quân $60 \text{ m}^3/\text{ha}$, như sau:

Bước 1: Xác định giá trị khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên tối thiểu/tối đa (GT_{tn}) của lô rừng

- Gsd: Giá trị quyền sử dụng rừng tối thiểu/tối đa của khung giá tương ứng với trạng thái rừng rừng có trữ lượng $60 \text{ m}^3/\text{ha}$, cần xác định tại Phụ lục I là giá tối thiểu 703.728 đồng và giá tối đa 1.000.324 đồng/ha;

- t: 4 năm;

- r: Chiết khấu tính bằng 0,065.

Sử dụng công thức (3), ta có:

$$\text{Giá tối thiểu} = GT_{tn} = \frac{703.728}{(1+0,065)^1} + \frac{703.728}{(1+0,065)^2} + \frac{703.728}{(1+0,065)^3} + \frac{703.728}{(1+0,065)^4} = 2.100.541 \text{ đồng}$$

$$\text{Giá tối đa} = GT_{tn} = \frac{1.000.324}{(1+0,065)^1} + \frac{1.000.324}{(1+0,065)^2} + \frac{1.000.324}{(1+0,065)^3} + \frac{1.000.324}{(1+0,065)^4} = 2.985.843 \text{ đồng}$$

Như vậy, kết quả giá tính giá quyền sử dụng rừng tối thiểu/tối đa của 01 ha rừng đặc dụng là rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo (NMN) có trữ lượng bình quân $60 \text{ m}^3/\text{ha}$ là giá tối thiểu 2.100.541 đồng và giá tối đa 2.985.843 đồng.

Bước 2: Xác định giá thuê rừng tự nhiên (GT_m) của lô rừng, thời gian 4 năm, như sau:

$$GT_m \text{ lô.tt} = 5 \times 2.100.541 \text{ đồng} = 10.502.705 \text{ đồng.}$$

$$GT_m \text{ lô.tđ} = 5 \times 2.985.843 \text{ đồng} = 14.929.217 \text{ đồng.}$$

Vậy, kết quả giá khởi điểm đưa ra đấu giá thuê 05 ha rừng đặc dụng là rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo (NMN) có trữ lượng bình quân $60 \text{ m}^3/\text{ha}$, thời gian thuê 4 năm tối thiểu là 10.502.705 đồng và tối đa là 14.929.217 đồng.

1.2.2. Trường hợp thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước (chuyển nhượng vốn):

a) Giá rừng khi thu hồi rừng, thanh lý rừng được tính bằng giá quyền sử dụng rừng (Gsd);

b) Giá rừng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước được tính bằng giá cây đứng (Gcđ).

Ví dụ 3: Xác định giá rừng khi thu hồi rừng, thanh lý rừng và giá rừng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước của 5 ha rừng đặc dụng là rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo (NMN) có trữ lượng bình quân $60 \text{ m}^3/\text{ha}$, như sau:

Bước 1: Xác định giá trị quyền sử dụng rừng tối thiểu/tối đa

Theo khung giá tương ứng với trạng thái rừng rừng có trữ lượng $60 \text{ m}^3/\text{ha}$, tại Phụ lục I có giá trị sử dụng (Gsd) tối thiểu là 703.728 đồng và tối đa là 1.000.324 đồng/ha/năm;

Xác định giá rừng khi thu hồi rừng, thanh lý rừng và giá rừng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước tối thiểu/tối đa của 01 ha rừng = Gsd;

Như vậy, kết quả giá quyền sử dụng rừng tối thiểu/tối đa của 01 ha rừng đặc dụng là rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo (NMN) có trữ lượng bình quân $60 \text{ m}^3/\text{ha}$ là giá tối thiểu 703.728 đồng và giá tối đa 1.000.324 đồng/ha/năm.

Bước 2: Xác định giá rừng khi thu hồi rừng, thanh lý rừng tự nhiên (Gsd) của lô rừng, thời gian 01 năm, như sau:

$$\text{Gsd lô.tt} = 5 \times 703.728 \text{ đồng} = 3.518.640 \text{ đồng.}$$

$$\text{Gsd lô.tđ} = 5 \times 1.000.324 \text{ đồng} = 5.001.620 \text{ đồng.}$$

Vậy, kết quả tính giá rừng khi thu hồi rừng, thanh lý rừng tối thiểu/tối đa của 5 ha rừng đặc dụng là rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo (NMN) có trữ lượng bình quân $60 \text{ m}^3/\text{ha}$ là giá tối thiểu 3.518.640 đồng và giá tối đa 5.001.620 đồng/ha/năm.

Ví dụ 4: Xác định giá rừng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước của 5 ha rừng đặc dụng là rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo (NMN) có trữ lượng bình quân $60 \text{ m}^3/\text{ha}$, như sau:

Bước 1: Xác định giá cây đứng tối thiểu/tối đa của 01 ha rừng

Gcd: Giá cây đứng tối thiểu/tối đa của khung giá tương ứng với trạng thái rừng rừng có trữ lượng $60 \text{ m}^3/\text{ha}$, cần xác định tại Phụ lục I là giá tối thiểu 19.629.003 đồng và giá tối đa 33.149.403 đồng/ha.

Bước 2: Xác định giá rừng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước của 5 ha rừng đặc dụng, như sau:

$$\text{Gcd.tt} = 5 \times 19.629.003 \text{ đồng} = 98.145.015 \text{ đồng.}$$

$$\text{Gcd.tđ} = 5 \times 33.149.403 \text{ đồng} = 165.747.015 \text{ đồng.}$$

Vậy, kết quả tính giá rừng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước của 5 ha rừng đặc dụng là rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo (NMN) có trữ lượng bình quân $60 \text{ m}^3/\text{ha}$ là giá tối thiểu 98.145.015 đồng và giá tối đa 165.747.015 đồng/ha/năm.

1.2.3. Các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 91 của Luật Lâm nghiệp được xác định như sau:

$$BTtn = Gtn \times Dtn \times Ktn \quad (4)$$

Trong đó:

- BTtn: Là giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với rừng tự nhiên;
- Gtn: Là giá rừng tự nhiên được xác định tại Phụ lục I;
- Dtn: Là mức độ thiệt hại ước tính bằng tỷ lệ phần mười cho 01 ha rừng tự nhiên;
- Ktn: Là hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường, chức năng sinh thái của rừng có giá trị bằng: 05 đối với rừng đặc dụng, 04 đối với rừng phòng hộ tự nhiên.

Ví dụ 5: Xác định giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với 01 ha rừng đặc dụng và 1 ha rừng phòng hộ là rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình (NMB) có trữ lượng bình quân $140 \text{ m}^3/\text{ha}$, như sau:

Bước 1: Xác định giá rừng tối thiểu/tối đa của 01 ha rừng tự nhiên

- Gtn - rừng đặc dụng: Giá rừng tối thiểu/tối đa của khung giá tương ứng với trạng thái rừng có trữ lượng $140 \text{ m}^3/\text{ha}$ tại Phụ lục I là giá tối thiểu 48.072.964 đồng và giá tối đa 79.917.160 đồng/ha.

- Gtn - rừng phòng hộ: Giá rừng tối thiểu/tối đa của khung giá tương ứng với trạng thái rừng có trữ lượng $140 \text{ m}^3/\text{ha}$ tại Phụ lục I là giá tối thiểu 47.668.377 đồng và giá tối đa 79.525.267 đồng/ha.

Bước 2: Xác định giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường 01 ha rừng đặc dụng/phòng hộ áp dụng công thức (4), ta có:

- Đối với rừng đặc dụng: $\text{BT}_{\text{tn.tt}} = 48.072.964 \text{ đồng} / 79.917.160 \text{ đồng/ha} \times 1,0 \times 5 = 240.364.820 / 399.585.800 \text{ đồng}$.

- Đối với rừng phòng hộ: $\text{BT}_{\text{tn.tt}} = 47.668.377 \text{ đồng} / 79.525.267 \text{ đồng/ha} \times 1,0 \times 4 = 190.673.508 / 318.101.068 \text{ đồng}$.

Vậy, kết quả tính giá giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường 01 ha rừng đặc dụng là rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình (NMB) có trữ lượng bình quân $140 \text{ m}^3/\text{ha}$ giá tối thiểu là 240.364.820, giá tối đa là 399.585.800 đồng và 01 ha rừng phòng hộ là rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình (NMB) có trữ lượng bình quân $140 \text{ m}^3/\text{ha}$ giá tối thiểu là 190.673.508, giá tối đa là 318.101.068 đồng.

1.2.4. Thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng:

Giá rừng làm cơ sở tính thuế, phí và lệ phí liên quan được tính trên giá quyền sử dụng rừng;

Ví dụ 6: Xác định giá tính thuế, phí và lệ phí liên quan của 05 ha rừng đặc dụng là rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo (NMN) có trữ lượng bình quân $60 \text{ m}^3/\text{ha}$, như sau:

Bước 1: Xác định giá trị quyền sử dụng rừng tối thiểu/tối đa

Theo khung giá tương ứng với trạng thái rừng có trữ lượng $60 \text{ m}^3/\text{ha}$, tại Phụ lục I có giá trị sử dụng (G_{sd}) tối thiểu là 703.728 đồng và giá tối đa là 1.000.324 đồng/ha/năm;

Xác định giá tính thuế, phí và lệ phí liên quan tối thiểu/tối đa của 01 ha rừng = G_{sd} ;

Như vậy, kết quả tính thuế, phí và lệ phí liên quan tối thiểu/tối đa của 01 ha rừng đặc dụng là rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo (NMN) có trữ lượng bình quân $60 \text{ m}^3/\text{ha}$ là giá tối thiểu 703.728 đồng và giá tối đa 1.000.324 đồng/ha/năm.

Bước 2: Xác định giá rừng khi tính thuế, phí và lệ phí liên quan của lô rừng, thời gian 1 năm, như sau:

Giá tối thiểu = $5 \times 703.728 \text{ đồng} = 3.518.640 \text{ đồng}$.

Giá tối đa = $5 \times 1.000.324 \text{ đồng} = 5.001.620 \text{ đồng}$.

Vậy, kết quả tính thuế, phí và lệ phí liên quan của 05 ha rừng đặc dụng là rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo (NMN) có trữ lượng bình quân $60 \text{ m}^3/\text{ha}$, có giá tối thiểu là 3.518.640 đồng/ha/năm và giá tối đa là 5.001.620 đồng/ha/năm.

2. Hướng dẫn sử dụng khung giá rừng trồng:

2.1. Xác định giá rừng trồng tối thiểu/tối đa của một lô rừng trồng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu tại một thời điểm cụ thể (G_{rt} , đồng) được xác định theo công thức (5):

$$G_{rt} = S \times G_{rt} \quad (5)$$

Trong đó:

- S: Diện tích của lô rừng trồng (ha);
- G_{rt} : Giá rừng trồng (đồng/ha).

Đối với rừng trồng cần xác định loài cây trồng, năm trồng của lô rừng đó. Sau đó căn cứ Phụ lục II (Khung giá rừng trồng) để xác định giá rừng tối đa/tối thiểu của lô rừng này.

Ví dụ 7: Để xác định giá rừng của 05 ha rừng phòng hộ là rừng trồng Đước năm thứ 08 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, xác định như sau:

Bước 1: Sử dụng Phụ lục II (Loài cây Đước, năm thứ 8, cột 3 và cột 4) để xác định giá rừng tối đa/tối thiểu của lô rừng này, như sau:

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng (G_{rt})		Thu nhập dự kiến (TN $_{rt}$)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Loài Đước				
+	Năm thứ 8	105.283.021	111.010.892	86.068.604	91.796.475

Theo đó, giá rừng bình quân của rừng phòng hộ là rừng trồng Đước năm thứ 8 trên địa bàn tỉnh có giá tối thiểu là 105.283.021 đồng/ha, giá tối đa là 111.010.892 đồng/ha.

Bước 2: Áp dụng công thức (5) được kết quả:

$$\text{Giá tối thiểu } G_{rt.tt} = 5 \times 105.283.021 = 526.415.105 \text{ đồng.}$$

$$\text{Giá tối đa } G_{rt.tđ} = 5 \times 111.010.892 = 555.054.460 \text{ đồng.}$$

Vậy, kết quả giá rừng của 05 ha rừng phòng hộ là rừng trồng Đước năm thứ 08 trên địa bàn tỉnh có giá tối thiểu là 526.415.105 đồng và giá tối đa là 555.054.460 đồng.

2.2. Định giá rừng trồng:

2.2.1. Trường hợp cho thuê rừng:

Giá khởi điểm cho thuê rừng được tính theo công thức (6), như sau:

$$G_{Trt} = TN_{rt} \times t \quad (6)$$

Trong đó:

- TN $_{rt}$: Là thu nhập dự kiến trong thời gian cho thuê (đồng/ha);
- t: Là thời gian cho thuê rừng tính bằng năm.

Ví dụ 8: Xác định giá cho thuê 5,0 ha rừng trồng Đước tuổi 8, trong vòng 4 năm, như sau:

Bước 1: Xác định giá trị khởi điểm cho thuê rừng trồng tối thiểu/tối đa (GT_{rt}) của lô rừng

- TN_{rt} : Thu nhập dự kiến của 01 ha rừng Đước trồng năm thứ 08, được xác định tại Phụ lục II, như sau:

TT	Loại rừng trồng	Thu nhập dự kiến (TN_{rt})	
		Tối thiểu	Tối đa
1	Loài Đước		
+	Năm thứ 8	86.068.604	91.796.475

- t: 4 năm

Áp dụng công thức (6) được kết quả:

Giá tối thiểu $G_{rt.tt} = 86.068.604 \times 4 \text{ năm} = 344.274.416$ đồng.

Giá tối đa $G_{rt.tđ} = 91.796.475 \times 4 \text{ năm} = 367.185.900$ đồng.

Bước 2: Xác định giá thuê rừng trồng (GT_{rt}) của lô rừng 05 ha, như sau:

$GT_{ln} \text{ lô.tt} = 5 \times 344.274.416 \text{ đồng} = 1.721.372.080 \text{ đồng}.$

$GT_{ln} \text{ lô.tđ} = 5 \times 367.185.900 \text{ đồng} = 1.835.929.500 \text{ đồng}.$

Vậy, kết quả giá khởi điểm đưa ra đầu giá thuê 5 ha rừng Đước trồng năm thứ 8, thời gian thuê 4 năm tối thiểu là 1.721.372.080 đồng và tối đa là 1.835.929.500 đồng.

2.2.2. Trường hợp thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước (chuyển nhượng vốn):

2.2.2.1. Giá rừng khi thu hồi rừng, thanh lý rừng được tính bằng tổng thu nhập dự kiến trong thời gian cho thuê (TN_{rt}).

Ví dụ 9: Xác định giá rừng khi thu hồi rừng, thanh lý 5,0 ha rừng trồng Đước năm thứ 8.

Bước 1: Xác định thu nhập dự kiến tối thiểu/tối đa của 1,0 ha rừng Đước trồng năm thứ 8 theo Phụ lục II, loài cây Đước năm thứ 8, như sau:

TN_{rt} : Thu nhập dự kiến của 1 ha rừng Đước trồng năm thứ 8, được xác định tại Phụ lục II:

TT	Loại rừng trồng	Thu nhập dự kiến (TN_{rt})	
		Tối thiểu	Tối đa
1	Loài Đước		
+	Năm thứ 8	86.068.604	91.796.475

Như vậy, kết quả giá tính thu nhập dự kiến của 01 ha rừng trồng Đước năm thứ 8 tối thiểu là 86.068.604 đồng và tối đa là 91.796.475 đồng/ha.

Bước 2: Xác định giá rừng khi thu hồi rừng, thanh lý rừng tự nhiên của 5,0 ha rừng:

$$TN_{rt.tt\ l\hat{o}} = 5 \times 86.068.604 \text{ đồng} = 430.343.020 \text{ đồng.}$$

$$Gsd\ l\hat{o}.t\hat{d} = 5 \times 91.796.475 \text{ đồng} = 458.982.375 \text{ đồng.}$$

Vậy, kết quả tính giá rừng khi thu hồi rừng, thanh lý rừng của 05 ha rừng Đước trồng năm thứ 8 tối thiểu là 430.343.020 đồng và tối đa là 458.982.375 đồng.

2.2.2.2. Giá rừng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước được tính bằng giá rừng trồng (G_{rt})

Ví dụ 10: Xác định giá rừng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước diện tích 05 ha rừng trồng Đước năm thứ 8.

Bước 1 và Bước 2: Áp dụng như ví dụ 7.

Vậy, kết quả tính giá rừng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước diện tích 05 ha rừng trồng Đước năm thứ 8 có giá tối thiểu là 526.415.105 đồng và giá tối đa là 555.054.460 đồng.

2.2.3. Các trường hợp xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng được xác định theo công thức (7), như sau:

$$B_{Trt} = G_{rt} \times D_{rt} \times K_{rt} \quad (7)$$

Trong đó:

- B_{Trt} : Là giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với rừng trồng;
- G_{rt} : Là giá rừng trồng được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- D_{rt} : Là mức độ thiệt hại ước tính bằng tỷ lệ phần mười cho 01 ha rừng trồng;
- K_{rt} : Là hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường và chức năng sinh thái của rừng có giá trị bằng: 03 đối với rừng đặc dụng, 02 đối với rừng phòng hộ và 01 đối với rừng sản xuất.

Ví dụ 11: Xác định giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với 1 ha rừng trồng Đước năm thứ 8 đặc dụng và 01 ha rừng trồng phòng hộ, như sau:

Bước 1: Xác định giá rừng (G_{rt}) tối thiểu/tối đa của 01 ha rừng trồng. Cách tính áp dụng như bước 1 ví dụ 7.

Bước 2: Xác định giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường 01 ha rừng trồng đặc dụng/phòng hộ áp dụng công thức (7), ta có:

- Đối với rừng đặc dụng:

$B_{Trt} = 105.283.021 \text{ đồng}/111.010.892 \text{ đồng/ha} \times 1 \times 3 = 315.849.063 / 333.032.676 \text{ đồng}.$

- Đối với rừng phòng hộ:

$B_{Trt} = 105.283.021 \text{ đồng}/111.010.892 \text{ đồng/ha} \times 1 \times 2 = 210.566.042 / 222.021.784 \text{ đồng}.$

Vậy, kết quả tính giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường 01 ha rừng trồng Đước năm thứ 8 thuộc rừng đặc dụng tối thiểu là 315.849.063, tối đa là 333.032.676 đồng và 01 ha rừng phòng hộ tối thiểu là 210.566.042, tối đa là 222.021.784 đồng.

2.2.4. Thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng: Giá rừng tính thuế, phí và lệ phí liên quan được tính trên cơ sở xác định mức thu nhập dự kiến (TN_{rt});

Ví dụ 12: Xác định giá tính thuế, phí và lệ phí liên quan của 5 ha rừng Đước trồng năm thứ 8.

Bước 1: Xác định thu nhập dự kiến tối thiểu/tối đa của 1,0 ha rừng Đước trồng năm thứ 8 theo Phụ lục II, loài cây Đước năm thứ 8. Cách tính áp dụng như bước 1 Ví dụ 9.

Bước 2: Xác định giá tính thuế, phí và lệ phí liên quan của 5,0 rừng:

$$TN_{rt.tl}/lô = 5 \times 86.068.604 \text{ đồng} = 430.343.020 \text{ đồng}.$$

$$TN_{rt.tđ}/lô = 5 \times 91.796.475 \text{ đồng} = 458.982.375 \text{ đồng}.$$

Vậy, kết quả giá tính của 05 ha rừng Đước trồng năm thứ 8 để tính thuế, phí và lệ phí liên quan tối thiểu là 430.343.020 đồng và tối đa là 458.982.375 đồng.

3. Cách xác định Bảng giá cho rừng tự nhiên, rừng trồng

- Căn cứ vào Bảng khung giá rừng;
- Căn cứ vào mức độ khó khăn của lô rừng cần định giá;
- Căn cứ theo Quyết định số 1206/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật gieo ươm, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngập mặn;

Xác định 3 mức khó khăn, áp dụng định mức TR 13 tính theo khoảng cách từ chân đê ra biển, cụ thể K1: <500 m, K2: 500 - 1000 m và K3: > 1000 m.

Đề xuất xác định giá rừng theo hệ số K, với 3 mức:

K1 = mức giá tối đa,

K2 = mức giá bình quân,

K3 = mức giá tối thiểu,

Cụ thể, như sau:

Mức độ khó khăn (K)	Khoảng cách từ chân đê (m)	Giá rừng (Gtn/Grt)
K1	<500 m	Tối đa
K2	500 - 1000 m	Bình quân
K3	>1000 m	Tối thiểu

Kết quả Bảng giá rừng năm 2023 đối với rừng tự nhiên tại Bảng 1 và đối với rừng trồng tại Bảng 2.

Ví dụ 13: Xác định mức giá 05 ha rừng phòng hộ là rừng trồng Đước năm thứ 8, trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, trong đó có 02 ha cách chân đê 400 m, 02 ha cách chân đê 700 m và 01 ha cách chân đê 1.200 m.

Bước 1: Sử dụng Phụ lục II (Loài cây Đước, năm thứ 8, cột 3 và 4) để xác định giá rừng tối đa/tối thiểu và giá bình quân của rừng, như sau:

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng (Grt)		
		Tối thiểu	Tối đa	Bình quân
+	Năm thứ 8	105.283.021	111.010.892	108.146.957

Bước 2: Áp dụng theo hệ số K tính cho 5,0 ha rừng trồng:

Mức độ khó khăn (K)	Diện tích (ha)	Giá rừng (Gtn/Grt)	Thành tiền (đồng)
K1	2	111.010.892	222.021.784
K2	2	108.146.957	216.293.913
K3	1	105.283.021	105.283.021
Tổng			543.598.718

Vậy, kết quả tính giá 05 ha rừng Đước trồng năm thứ 8 là rừng phòng hộ trên địa bàn được xác định là 543.598.718 đồng.



BẢNG 1: BẢNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN TÍNH TỪ NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng/ha

Trạng thái rừng	Trữ lượng rừng (m ³ /ha)	Giá rừng tự nhiên						Giá quyền sử dụng rừng/năm						Giá cây đứng rừng tự nhiên					
		Đặc dụng			Phòng hộ			Đặc dụng			Phòng hộ			Đặc dụng			Phòng hộ		
		K3 >1000m	K2 500-1000m	K1 <500m	K3 >1000m	K2 500-1000m	K1 <500m	K3 >1000m	K2 500-1000m	K1 <500m	K3 >1000m	K2 500-1000m	K1 <500m	K3 >1000m	K2 500-1000m	K1 <500m	K3 >1000m	K2 500-1000m	K1 <500m
Rừng tự nhiên ngập mặn phục hồi	5	1.261.320	1.972.968	2.684.616	856.733	1.574.728	2.292.723	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	557.592	1.120.942	1.684.292	557.592	1.120.942	1.684.292
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo kiệt	10	2.995.085	4.270.083	5.545.081	2.590.498	3.871.843	5.153.188	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	2.291.357	3.418.057	4.544.757	2.291.357	3.418.057	4.544.757
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo kiệt	20	6.462.614	8.864.312	11.266.010	6.058.027	8.466.072	10.874.117	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	5.758.886	8.012.286	10.265.686	5.758.886	8.012.286	10.265.686
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo kiệt	30	9.930.143	13.458.541	16.986.939	9.525.556	13.060.301	16.595.046	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	9.226.415	12.606.515	15.986.615	9.226.415	12.606.515	15.986.615
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo kiệt	40	13.397.672	18.052.770	22.707.868	12.993.085	17.654.530	22.315.975	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	12.693.944	17.200.744	21.707.544	12.693.944	17.200.744	21.707.544
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo	50	16.865.202	22.647.000	28.428.798	16.460.615	22.248.760	28.036.905	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	16.161.474	21.794.974	27.428.474	16.161.474	21.794.974	27.428.474
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo	60	20.332.731	27.241.229	34.149.727	19.928.144	26.842.989	33.757.834	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	19.629.003	26.389.203	33.149.403	19.629.003	26.389.203	33.149.403
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo	70	23.800.260	31.835.458	39.870.656	23.395.673	31.437.218	39.478.763	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	23.096.532	30.983.432	38.870.332	23.096.532	30.983.432	38.870.332
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo	80	27.267.789	36.429.687	45.591.585	26.863.202	36.031.447	45.199.692	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	26.564.061	35.577.661	44.591.261	26.564.061	35.577.661	44.591.261
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo	90	30.735.318	41.023.916	51.312.514	30.330.731	40.625.676	50.920.621	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	30.031.590	40.171.890	50.312.190	30.031.590	40.171.890	50.312.190
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo	100	34.202.848	45.618.146	57.033.444	33.798.261	45.219.906	56.641.551	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	33.499.120	44.766.120	56.033.120	33.499.120	44.766.120	56.033.120
Rừng gỗ tự nhiên N ngập mặn trung bình	110	37.670.377	50.212.375	62.754.373	37.265.790	49.814.135	62.362.480	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	36.966.649	49.360.349	61.754.049	36.966.649	49.360.349	61.754.049
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	120	41.137.906	54.806.604	68.475.302	40.733.319	54.408.364	68.083.409	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	40.434.178	53.954.578	67.474.978	40.434.178	53.954.578	67.474.978
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	130	44.605.435	59.400.833	74.196.231	44.200.848	59.002.593	73.804.338	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	43.901.707	58.548.807	73.195.907	43.901.707	58.548.807	73.195.907
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	140	48.072.964	63.995.062	79.917.160	47.668.377	63.596.822	79.525.267	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	47.369.236	63.143.036	78.916.836	47.369.236	63.143.036	78.916.836
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	150	51.540.494	68.589.292	85.638.090	51.135.907	68.191.052	85.246.197	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	50.836.766	67.737.266	84.637.766	50.836.766	67.737.266	84.637.766

Trạng thái rừng	Trữ lượng rừng (m ³ /ha)	Giá rừng tự nhiên						Giá quyền sử dụng rừng/năm						Giá cây đứng rừng tự nhiên					
		Đặc dụng			Phòng hộ			Đặc dụng			Phòng hộ			Đặc dụng			Phòng hộ		
		K3 >1000m	K2 500-1000m	K1 <500m	K3 >1000m	K2 500-1000m	K1 <500m	K3 >1000m	K2 500-1000m	K1 <500m	K3 >1000m	K2 500-1000m	K1 <500m	K3 >1000m	K2 500-1000m	K1 <500m	K3 >1000m	K2 500-1000m	K1 <500m
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	160	55.008.023	73.183.521	91.359.019	54.603.436	72.785.281	90.967.126	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	54.304.295	72.331.495	90.358.695	54.304.295	72.331.495	90.358.695
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	170	58.475.552	77.777.750	97.079.948	58.070.965	77.379.510	96.688.055	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	57.771.824	76.925.724	96.079.624	57.771.824	76.925.724	96.079.624
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	180	61.943.081	82.371.979	102.800.877	61.538.494	81.973.739	102.408.984	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	61.239.353	81.519.953	101.800.553	61.239.353	81.519.953	101.800.553
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	190	65.410.611	86.966.209	108.521.807	61.538.494	84.834.204	108.129.914	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	64.706.883	86.114.183	107.521.483	61.239.353	84.380.418	107.521.483
Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	200	68.878.140	91.560.438	114.242.736	68.473.553	91.162.198	113.850.843	703.728	852.026	1.000.324	299.141	453.786	608.431	68.174.412	90.708.412	113.242.412	68.174.412	90.708.412	113.242.412

BẢNG 2: BẢNG GIÁ RỪNG TRỒNG TÍNH TỪ NĂM 2023*Đơn vị tính: Đồng/ha*

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng (Grt)			Thu nhập dự kiến (TNrt)		
		K3 >1000m	K2 500-1000m	K1 <500m	K3 >1000m	K2 500-1000m	K1 <500m
1	Loài Đước						
+	Năm thứ 1	70.510.584	70.922.914	71.335.244	61.769.623	62.181.953	62.594.283
+	Năm thứ 2	75.596.650	76.227.398	76.858.146	62.117.642	62.748.390	63.379.137
+	Năm thứ 3	78.888.706	79.778.359	80.668.011	64.019.653	64.909.306	65.798.958
+	Năm thứ 4	82.602.834	83.791.879	84.980.923	66.253.383	67.442.428	68.631.472
+	Năm thứ 5	85.713.730	87.242.654	88.771.578	68.015.852	69.544.776	71.073.699
+	Năm thứ 6	102.760.211	104.669.501	106.578.791	84.445.794	86.355.084	88.264.374
+	Năm thứ 7	104.021.616	106.408.229	108.794.841	85.257.199	87.643.812	90.030.424
+	Năm thứ 8	105.283.021	108.146.957	111.010.892	86.068.604	88.932.540	91.796.475
+	Năm thứ 9	106.544.427	109.885.685	113.226.942	86.880.009	90.221.267	93.562.525
+	Năm thứ 10	107.805.832	111.624.412	115.442.992	87.691.415	91.509.995	95.328.575
+	Năm thứ 11	107.965.105	111.783.685	115.602.265	87.400.688	91.219.268	95.037.848
+	Năm thứ 12	109.226.510	113.522.413	117.818.316	88.212.093	92.507.996	96.803.899
+	Năm thứ 12	110.487.916	115.261.141	120.034.366	89.023.498	93.796.724	98.569.949
+	Năm thứ 14	111.749.321	116.999.869	122.250.417	89.834.904	95.085.452	100.335.999
+	Năm thứ 15	113.010.726	118.738.597	124.466.467	90.646.309	96.374.180	102.102.050
+	Năm thứ 16	114.272.132	120.477.325	126.682.517	91.457.714	97.662.907	103.868.100
+	Năm thứ 17	115.533.537	122.216.053	128.898.568	92.269.120	98.951.635	105.634.150
+	Năm thứ 18	116.794.942	123.954.780	131.114.618	93.080.525	100.240.363	107.400.201
+	Năm thứ 19	118.056.347	125.693.508	133.330.668	93.891.930	101.529.091	109.166.251
+	Năm thứ 20	119.317.753	127.432.236	135.546.719	94.703.336	102.817.819	110.932.301
+	Năm thứ 21	120.579.158	129.170.964	137.762.769	95.514.741	104.106.547	112.698.352
+	Năm thứ 22	121.840.563	130.909.691	139.978.819	96.326.146	105.395.274	114.464.402
+	Năm thứ 23	123.101.969	132.648.420	142.194.870	97.137.551	106.684.002	116.230.453
+	Năm thứ 24	124.363.374	134.387.147	144.410.920	97.948.957	107.972.730	117.996.503
+	Năm thứ 25	125.624.779	136.125.875	146.626.970	98.760.362	109.261.458	119.762.553
2	Loài Đưng						
+	Năm thứ 1	80.832.290	81.244.620	81.656.949	61.076.003	61.488.333	61.900.663
+	Năm thứ 2	81.374.520	82.005.268	82.636.015	61.618.234	62.248.982	62.879.729
+	Năm thứ 3	85.926.355	86.816.008	87.705.660	64.085.002	64.974.655	65.864.307
+	Năm thứ 4	90.066.364	91.255.409	92.444.453	66.374.515	67.563.560	68.752.604
+	Năm thứ 5	92.890.169	94.419.093	95.948.016	68.015.852	69.544.776	71.073.699

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng (Grt)			Thu nhập dự kiến (TNrt)		
		K3 >1000m	K2 500-1000m	K1 <500m	K3 >1000m	K2 500-1000m	K1 <500m
+	Năm thứ 6	109.936.650	111.845.940	113.755.230	84.445.794	86.355.084	88.264.374
+	Năm thứ 7	111.198.055	113.584.668	115.971.280	85.257.199	87.643.812	90.030.424
+	Năm thứ 8	112.459.460	115.323.395	118.187.330	86.068.604	88.932.540	91.796.475
+	Năm thứ 9	113.720.865	117.062.123	120.403.381	86.880.009	90.221.267	93.562.525
+	Năm thứ 10	114.982.271	118.800.851	122.619.431	87.691.415	91.509.995	95.328.575
+	Năm thứ 11	115.141.544	118.960.124	122.778.704	87.400.688	91.219.268	95.037.848
+	Năm thứ 12	116.402.949	120.698.852	124.994.755	88.212.093	92.507.996	96.803.899
+	Năm thứ 12	117.664.354	122.437.580	127.210.805	89.023.498	93.796.724	98.569.949
+	Năm thứ 14	118.925.760	124.176.308	129.426.855	89.834.904	95.085.452	100.335.999
+	Năm thứ 15	120.187.165	125.915.036	131.642.906	90.646.309	96.374.180	102.102.050
+	Năm thứ 16	121.448.570	127.653.763	133.858.956	91.457.714	97.662.907	103.868.100
+	Năm thứ 17	122.709.976	129.392.491	136.075.006	92.269.120	98.951.635	105.634.150
+	Năm thứ 18	123.971.381	131.131.219	138.291.057	93.080.525	100.240.363	107.400.201
+	Năm thứ 19	125.232.786	132.869.947	140.507.107	93.891.930	101.529.091	109.166.251
+	Năm thứ 20	126.494.192	134.608.675	142.723.157	94.703.336	102.817.819	110.932.301
+	Năm thứ 21	127.755.597	136.347.403	144.939.208	95.514.741	104.106.547	112.698.352
+	Năm thứ 22	129.017.002	138.086.130	147.155.258	96.326.146	105.395.274	114.464.402
+	Năm thứ 23	130.278.407	139.824.858	149.371.308	97.137.551	106.684.002	116.230.453
+	Năm thứ 24	131.539.813	141.563.586	151.587.359	97.948.957	107.972.730	117.996.503
+	Năm thứ 25	132.801.218	143.302.314	153.803.409	98.760.362	109.261.458	119.762.553
3	Loài Cóc trắng						
+	Năm thứ 1	160.158.456	161.520.956	162.883.456	62.713.352	64.075.852	65.438.352
+	Năm thứ 2	160.619.100	162.430.539	164.241.978	63.173.996	64.985.435	66.796.874
+	Năm thứ 3	163.312.203	165.629.434	167.946.664	64.659.955	66.977.186	69.294.416
+	Năm thứ 4	165.646.162	168.526.036	171.405.910	65.922.573	68.802.448	71.682.322
+	Năm thứ 5	167.033.670	170.533.041	174.032.412	66.625.495	70.124.866	73.624.237
+	Năm thứ 6	183.373.525	187.549.245	191.724.964	82.348.811	86.524.531	90.700.251
+	Năm thứ 7	183.686.901	188.141.002	192.595.103	82.212.187	86.666.288	91.120.389
+	Năm thứ 8	184.000.277	188.732.760	193.465.242	82.075.563	86.808.046	91.540.528
+	Năm thứ 9	184.313.653	189.324.517	194.335.381	81.938.940	86.949.804	91.960.667
+	Năm thứ 10	184.627.030	189.916.275	195.205.520	81.802.316	87.091.561	92.380.806
+	Năm thứ 11	184.940.406	190.508.033	196.075.659	81.665.692	87.233.319	92.800.945
+	Năm thứ 12	185.253.782	191.099.790	196.945.797	81.529.068	87.375.076	93.221.083
+	Năm thứ 12	185.567.158	191.691.547	197.815.936	81.392.444	87.516.833	93.641.222

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng (Grt)			Thu nhập dự kiến (TNrt)		
		K3 >1000m	K2 500-1000m	K1 <500m	K3 >1000m	K2 500-1000m	K1 <500m
+	Năm thứ 14	185.880.534	192.283.305	198.686.075	81.255.821	87.658.591	94.061.361
+	Năm thứ 15	186.193.911	192.875.063	199.556.214	81.119.197	87.800.349	94.481.500
+	Năm thứ 16	186.507.287	193.466.820	200.426.353	80.982.573	87.942.106	94.901.639
+	Năm thứ 17	186.820.663	194.058.578	201.296.492	80.845.949	88.083.864	95.321.778
+	Năm thứ 18	187.134.039	194.650.335	202.166.630	80.709.325	88.225.621	95.741.916
+	Năm thứ 19	187.447.415	195.242.092	203.036.769	80.572.702	88.367.379	96.162.055
+	Năm thứ 20	187.760.792	195.833.850	203.906.908	80.436.078	88.509.136	96.582.194
+	Năm thứ 21	188.074.168	196.425.608	204.777.047	80.299.454	88.650.894	97.002.333
+	Năm thứ 22	188.387.544	197.017.365	205.647.186	80.162.830	88.792.651	97.422.472
+	Năm thứ 23	188.700.920	197.609.122	206.517.324	80.026.206	88.934.409	97.842.611
+	Năm thứ 24	189.014.296	198.200.880	207.387.463	79.889.582	89.076.166	98.262.749
+	Năm thứ 25	189.327.673	198.792.638	208.257.602	79.752.959	89.217.924	98.682.888
4	Loại Mắm						
+	Năm thứ 1	215.558.687	215.955.035	216.351.383	62.433.433	62.829.781	63.226.129
+	Năm thứ 2	237.251.728	237.839.858	238.427.987	62.807.921	63.396.051	63.984.181
+	Năm thứ 3	239.883.734	240.693.478	241.503.221	64.232.784	65.042.528	65.852.272
+	Năm thứ 4	242.181.656	243.242.847	244.304.037	65.459.366	66.520.557	67.581.747
+	Năm thứ 5	243.558.187	244.900.657	246.243.127	66.151.311	67.493.781	68.836.250
+	Năm thứ 6	259.449.263	260.689.450	261.929.636	81.425.848	82.666.034	83.906.220
+	Năm thứ 7	260.071.397	261.724.979	263.378.560	81.597.982	83.251.564	84.905.145
+	Năm thứ 8	260.693.531	262.760.508	264.827.485	81.770.116	83.837.093	85.904.070
+	Năm thứ 9	261.315.665	263.796.038	266.276.410	81.942.250	84.422.623	86.902.995
+	Năm thứ 10	261.937.799	264.831.567	267.725.335	82.114.384	85.008.152	87.901.920
+	Năm thứ 11	262.559.933	265.867.097	269.174.260	82.286.518	85.593.681	88.900.844
+	Năm thứ 12	263.182.067	266.902.626	270.623.185	82.458.652	86.179.211	89.899.769
+	Năm thứ 13	263.804.202	267.938.156	272.072.110	82.630.786	86.764.740	90.898.694
+	Năm thứ 14	264.426.336	268.973.685	273.521.034	82.802.920	87.350.270	91.897.619
+	Năm thứ 15	265.048.470	270.009.215	274.969.959	82.975.054	87.935.799	92.896.544
+	Năm thứ 16	265.670.604	271.044.744	276.418.884	83.147.188	88.521.329	93.895.469
+	Năm thứ 17	266.061.307	271.642.145	277.222.983	83.087.892	88.668.730	94.249.568
+	Năm thứ 18	266.452.011	272.239.547	278.027.082	83.028.595	88.816.131	94.603.667
+	Năm thứ 19	266.842.714	272.836.948	278.831.181	82.969.299	88.963.533	94.957.766
+	Năm thứ 20	267.233.418	273.434.349	279.635.280	82.910.003	89.110.934	95.311.865
+	Năm thứ 21	267.624.122	274.031.751	280.439.379	82.850.706	89.258.335	95.665.964

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng (Grt)			Thu nhập dự kiến (TNrt)		
		K3 >1000m	K2 500-1000m	K1 <500m	K3 >1000m	K2 500-1000m	K1 <500m
+	Năm thứ 22	268.014.825	274.629.152	281.243.478	82.791.410	89.405.737	96.020.063
+	Năm thứ 23	268.405.529	275.226.553	282.047.577	82.732.113	89.553.138	96.374.162
+	Năm thứ 24	268.796.232	275.823.954	282.851.676	82.672.817	89.700.539	96.728.261
+	Năm thứ 25	269.186.936	276.421.356	283.655.775	82.613.520	89.847.940	97.082.360

Ghi chú: Đối với các loài cây trồng khác chưa được quy định trong Bảng 2 thì áp dụng như rừng trồng loài cây Cóc trắng.